

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../2021/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO 2.0
17/11/2020

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 (sau đây gọi là Luật Sở hữu trí tuệ):

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

"3. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng, vật liệu nhân giống, vật liệu thu hoạch và sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống cây trồng."

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Bổ sung khoản 6a như sau:

"6a. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học. Trường hợp có hai hoặc nhiều người cùng trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm thì những người đó là các đồng tác giả.

Người hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả, đồng tác giả."

b) Sửa đổi khoản 10 như sau:

"10. Sao chép là việc tạo ra bản sao của toàn bộ hoặc một phần tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử."

c) Bổ sung khoản 11a như sau:

"11a. Tiền bản quyền là khoản tiền do bên đầu tư, khai thác, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để thuê sáng tạo hoặc mua quyền sở hữu hoặc mua quyền khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng."

d) Bổ sung khoản 11b như sau:

"11b. Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền là bất kỳ kỹ thuật, công nghệ hay thiết bị nào trong quá trình hoạt động bình thường có chức năng chính nhằm bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan, bao gồm cả việc kiểm soát tiếp cận hoặc sao chép tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa."

đ) Bổ sung khoản 11c như sau:

"11c. Thông tin quản lý quyền là thông tin xác định về tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa; về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và các điều kiện khai thác, sử dụng."

e) Bổ sung khoản 12a như sau¹:

"12a. Sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là bí mật nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước gọi là sáng chế mật."

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

"13. Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm hoàn chỉnh hoặc bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh. Hình dáng bên ngoài được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này và nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm hoàn chỉnh."

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 20 như sau:

"20. Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng có liên quan biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam."

i) Sửa đổi, bổ sung khoản 22 như sau:

"22. Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia cụ thể."

¹ Trong trường hợp bổ sung điểm 12a, cần bổ sung Điều 89a và không bổ sung Mục 5 Chương VIII.

Chỉ dẫn địa lý đồng âm là các chỉ dẫn địa lý có cách phát âm hoặc cách viết trùng nhau.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

"Điều 20. Quyền tài sản

1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

a) Làm tác phẩm phái sinh;

b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các bản ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

Biểu diễn tác phẩm trước công chúng bao gồm việc biểu diễn tác phẩm tại bất cứ nơi nào mà công chúng có thể tiếp cận được ngoại trừ tại gia đình;

c) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật hay hình thức nào.

Trường hợp sao chép tạm thời là một phần thiết yếu không thể tách rời của một quy trình công nghệ, diễn ra trong quá trình hoạt động bình thường của các thiết bị được sử dụng và bản sao bị tự động xoá bỏ, không có khả năng phục hồi lại thì không áp dụng quyền này;

d) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua việc bán hoặc hình thức chuyển giao khác đối với bản gốc, bản sao tác phẩm dưới dạng hữu hình.

Quyền này không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản gốc, bản sao tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối;

đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác, bao gồm cả việc cung cấp tác phẩm đến công chúng theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn;

e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

Quyền cho thuê chương trình máy tính không áp dụng trong trường hợp bản thân chương trình máy tính đó không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê.

2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả."

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

"Điều 21. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu

1. Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, quay phim, dựng phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thỏa thuận.

Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật sân khấu, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thỏa thuận.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này có nghĩa vụ trả tiền bản quyền và các quyền lợi vật chất khác theo thỏa thuận với những người quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tác giả và tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sáng tạo tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu có thể thỏa thuận về việc đặt tên, sửa chữa tác phẩm."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

"Điều 22. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu

1. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể.

Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

1a. Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính có thể thỏa thuận về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính.

1b. Tổ chức, cá nhân đang có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính có thể làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng được, với điều kiện việc sử dụng bản sao dự phòng này không trái với thỏa thuận trong giấy phép và không được chuyển giao cho người khác.

2. Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó."

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

"Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả, không phải trả tiền bản quyền

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả, không phải trả tiền bản quyền bao gồm:

a) TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại. Quy định này không áp dụng trong trường hợp sao chép bằng thiết bị sao chép tự động và các thiết bị sao chụp khác được cài đặt để sử dụng công cộng;

a1) Sao chép tác phẩm để có thông tin hoặc làm tài liệu dùng trong hoạt động nội bộ của các cơ quan nhà nước và không nhằm mục đích thương mại;

b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận, giới thiệu hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;

c) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát sóng, phim tài liệu;

d) Trích dẫn hợp lý tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả và không nhằm mục đích thương mại;

đ) Sao chép tác phẩm trong hoạt động thư viện bao gồm:

(i) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện để bảo quản, không nhằm mục đích thương mại. Bản sao này phải được đánh dấu là bản sao lưu trữ và giới hạn đối tượng tiếp cận theo quy định của Chính phủ;

(ii) Sao chép hợp lý một phần tác phẩm cho người khác phục vụ nghiên cứu, học tập không nhằm mục đích thương mại. Trong trường hợp này, thư viện thực hiện việc sao chép tác phẩm phải kèm theo thông báo về quyền tác giả;

(iii) Sao chép hoặc truyền tải tác phẩm được lưu giữ để sử dụng trong các thư viện liên quan thông qua mạng máy tính, với điều kiện số lượng người sử dụng tại cùng một thời điểm không vượt quá số lượng bản sao của tác phẩm do các thư viện nói trên nắm giữ, trừ trường hợp được chủ sở hữu quyền cho phép. Quy định này không áp dụng trong trường hợp tác phẩm đã được cung cấp dưới dạng kỹ thuật số.

Trường hợp thư viện sao chép hoặc truyền đạt tác phẩm dưới dạng kỹ thuật số theo quy định tại điểm này phải áp dụng các biện pháp để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền tác giả;

e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, âm nhạc, múa và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, hoạt động tuyên truyền cổ động không nhằm mục đích thương mại;

g) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;

h) Chuyển định dạng tác phẩm sang chữ nổi hoặc định dạng khác để tiếp cận cho người khiếm thị, người khuyết tật về thị giác và người khuyết tật khác. Việc sao chép, phân phối, truyền đạt tác phẩm đã được chuyển định dạng này thực hiện trên cơ sở giấy phép của tổ chức được ủy quyền theo quy định của Chính phủ;

i) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng;

k) Sao chép bằng cách đăng tải lại trên báo, ấn phẩm định kỳ, phát sóng hoặc truyền hữu tuyến tới công chúng những tác phẩm báo chí có tính chất thời sự đã đăng tải trên báo chí hoặc ấn phẩm định kỳ hoặc các chương trình phát sóng có cùng tính chất tương tự, trừ trường hợp chủ sở hữu quyền tác giả tuyên bố giữ lại các quyền này khi đăng tải tác phẩm;

l) Sao chép bằng cách đăng tải lại trên báo, ấn phẩm định kỳ, phát sóng hoặc các hình thức truyền thông khác tới công chúng những bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác được trình bày trước công chúng trong phạm vi phù hợp với mục đích thông tin;

m) Chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, phát sóng sự kiện nhằm mục đích đưa tin thời sự trong đó có sử dụng tác phẩm được nghe thấy, nhìn thấy trong sự kiện đó;

n) Sử dụng tác phẩm để minh họa trong các ấn phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng nhằm mục đích giảng dạy. Việc sử dụng này có thể bao gồm việc cung cấp trong mạng máy tính nội bộ với điều kiện phải có các biện pháp kỹ thuật để đảm bảo chỉ học sinh, sinh viên theo học và giáo viên của họ mới có thể tiếp cận các tác phẩm đó.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Việc sao chép quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác

phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính."

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

"Điều 26. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả nhưng phải trả tiền bản quyền

1. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức tiền bản quyền, quyền lợi vật chất khác và phương thức thanh toán do các bên thoả thuận; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện hiệp thương giá theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.

1a. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm được định hình trên bản ghi âm, ghi hình đã công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền theo thoả thuận cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện hiệp thương giá theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật.

1b. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hưởng ưu đãi dành cho các nước đang phát triển đối với quyền dịch các tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và quyền sao chép để giảng dạy và nghiên cứu không nhằm mục đích lợi nhuận theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh."

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

"Điều 22. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu

Các hành vi sau đây bị coi là hành vi xâm phạm quyền tác giả:

1. Các hành vi trái với quy định tại Điều 19 của Luật này đối với quyền nhân thân.
2. Các hành vi trái với quy định tại Điều 20 của Luật này đối với quyền tài sản.
3. Các hành vi khai thác, sử dụng tác phẩm trái với quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Luật này.
4. Các hành vi xâm phạm khác:

a) Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu mà không được phép đối với các biện pháp công nghệ do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình;

b) Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, chào bán, bán hoặc cho thuê thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện; giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó làm vô hiệu các biện pháp công nghệ do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình;

c) Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

d) Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng bản sao tác phẩm khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả."

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

"Điều 29. Quyền của người biểu diễn

1. Người biểu diễn có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.

Trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn được hưởng các quyền nhân thân quy định tại các khoản 2 Điều này; chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn được hưởng các quyền tài sản quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

a) Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;

b) Bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

3. Quyền tài sản bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;

b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

Trường hợp sao chép tạm thời là một phần thiết yếu không thể tách rời của một quy trình công nghệ, diễn ra trong quá trình hoạt động bình thường của các thiết bị được sử dụng và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại thì không áp dụng quyền này;

c) Phát sóng hoặc truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của mình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;

d) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua việc bán hoặc hình thức chuyển giao khác đối với bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn dưới dạng hữu hình.

Quyền này không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối;

đ) Cung cấp đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

4. Người biểu diễn và chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn có thể thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung cuộc biểu diễn.

5. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định."

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

"Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

1. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình của mình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

Trường hợp sao chép tạm thời là một phần thiết yếu không thể tách rời của một quy trình công nghệ, diễn ra trong quá trình hoạt động bình thường của các thiết bị được sử dụng và bản sao bị tự động xoá bỏ, không có khả năng phục hồi lại thì không áp dụng quyền này;

b) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua việc bán hoặc hình thức chuyển giao khác đối với bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình dưới dạng hữu hình.

Quyền này không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối;

c) Cung cấp tới công chúng bản ghi âm, ghi hình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

2. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định."

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

"Điều 31. Quyền của tổ chức phát sóng

1. Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

- a) Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;
- b) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua việc bán hoặc hình thức chuyển giao khác đối với bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình của chương trình phát sóng dưới dạng hữu hình.

Quyền này không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình của chương trình phát sóng đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối;

- c) Định hình chương trình phát sóng của mình;
- d) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần bản định hình chương trình phát sóng của mình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

Trường hợp sao chép tạm thời là một phần thiết yếu không thể tách rời của một quy trình công nghệ, diễn ra trong quá trình hoạt động bình thường của các thiết bị được sử dụng và bản sao bị tự động xoá bỏ, không có khả năng phục hồi lại thì không áp dụng quyền này;

2. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định."

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

"Điều 32. Các trường hợp sử dụng đối tượng quyền liên quan không phải xin phép chủ sở hữu quyền liên quan, không phải trả tiền bản quyền

1. Các trường hợp sử dụng đối tượng quyền liên quan không phải xin phép chủ sở hữu quyền liên quan, không phải trả tiền bản quyền bao gồm:

a0) Ghi âm, ghi hình trực tiếp cuộc biểu diễn để giảng dạy không nhằm mục đích thương mại hoặc để đưa tin thời sự;

a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại;

b) Tự sao chép một bản để giảng dạy và không nhằm mục đích thương mại, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng này đã được công bố để giảng dạy;

c) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;

d) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng và phải thông tin về cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng."

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

"Điều 33. Các trường hợp sử dụng đối tượng quyền liên quan không phải xin phép chủ sở hữu quyền liên quan nhưng phải trả tiền bản quyền

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền theo thỏa thuận cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện hiệp thương giá theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền theo thỏa thuận cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện hiệp thương giá theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng và phải thông tin về cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng."

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

"Điều 35. Hành vi xâm phạm các quyền liên quan

Các hành vi sau đây bị coi là hành vi xâm phạm quyền liên quan:

1. Các hành vi trái với quy định tại Điều 29 của Luật này đối với quyền của người biểu diễn.
2. Các hành vi trái với quy định tại Điều 30 của Luật này đối với quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình.
3. Các hành vi trái với quy định tại Điều 31 của Luật này đối với quyền của tổ chức phát sóng.
4. Các hành vi khai thác, sử dụng đối tượng quyền liên quan trái với quy định Điều 32 và Điều 33 của Luật này.
5. Các hành vi xâm phạm khác:
 - a) Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu mà không được phép đối với các biện pháp công nghệ do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền của mình;
 - b) Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, chào bán, bán hoặc cho thuê thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện; giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó làm vô hiệu các biện pháp công nghệ do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền của mình;
 - c) Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan;
 - d) Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan;
 - đ) Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, chào bán, bán hoặc cho thuê thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện; giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa làm vô hiệu các biện pháp công nghệ do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền của mình;
 - e) Cố ý tiếp nhận, hỗ trợ người khác tiếp nhận hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp;
 - g) Cố ý sản xuất hoặc phân phối thiết bị khi biết rằng các thiết bị này sẽ được sử dụng để tiếp nhận trái phép các tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa;
 - h) Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, chào bán, bán hoặc cho thuê thiết bị, hệ thống do bất kì người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở biết rằng thiết bị, hệ

thông đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp."

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

"Điều 36. Chủ sở hữu quyền tác giả

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số, hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này."

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

"Điều 49. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

2. Việc nộp hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại."

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

"Điều 50. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan dưới hình thức văn bản giấy theo cách thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc văn bản điện tử theo hệ thống nộp trực tuyến cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

Tờ khai phải được làm bằng tiếng Việt có đầy đủ thông tin về người nộp hồ sơ, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; thời gian hoàn thành; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; thông tin về cấp lại, cấp đổi (nếu có), cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong tờ khai.

Tờ khai do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan;

b) Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan;

c) Giấy uỷ quyền, nếu người nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là người được uỷ quyền;

d) Tài liệu chứng minh là chủ sở hữu quyền do tự sáng tạo hoặc do giao nhiệm vụ sáng tạo, giao kết hợp đồng sáng tạo, được thừa kế, được chuyển giao quyền;

đ) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

e) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

3. Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều này phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt."

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

" Điều 52. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan cho người nộp hồ sơ. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ."

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

" Điều 55. Cấp lại, đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp đề nghị thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan; thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; thông tin về đối tượng quyền liên quan, chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký

quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn mười hai ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

2. Trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trái với quy định của Luật này thì có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ khi nhận được một trong các giấy tờ dưới đây, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:

a) Bản án, Quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc Quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quy định tại Điều 200 của Luật sở hữu trí tuệ về việc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

b) Văn bản của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả) đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp."

20. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề Chương VI và Điều 56 như sau:

"Chương VI

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN TẬP THỂ, TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức tự nguyện, tự bảo đảm kinh phí hoạt động, không vì mục đích lợi nhuận, do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của Luật này, pháp luật về Hội và pháp luật có liên quan để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được ủy quyền;

b) Xây dựng, thỏa thuận với đại diện của bên khai thác, sử dụng về biểu mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán trước khi tiến hành thu tiền bản quyền; trường hợp không thỏa thuận được thì tiến hành hiệp thương giá theo quy định của Chính phủ;

c) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Đảm bảo công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan với cơ quan có thẩm quyền; chủ thể quyền tác giả, chủ thể quyền liên quan đã ủy quyền cho tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan; tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng;

b) Xây dựng danh mục chủ thể quyền tác giả, chủ thể quyền liên quan đã ủy quyền cho tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan; danh mục tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan đang quản lý; biểu mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán; kế hoạch và kết quả hoạt động thu, phân chia tiền bản quyền;

c) Thực hiện các hoạt động khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác;

d) Hợp tác với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

đ) Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được giữ lại một khoản tiền phù hợp trên tổng số tiền bản quyền thu được để chi cho việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức trên cơ sở thỏa thuận với người ủy quyền. Mức tiền giữ lại được điều chỉnh phù hợp với hiệu quả của hoạt động đại diện tập thể trên cơ sở thỏa thuận với người ủy quyền và có thể được xác định bằng tỷ lệ phần trăm trên tổng số tiền thu được;

e) Báo cáo theo định kỳ và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được ủy quyền quản lý cho một quyền, nhóm quyền cụ thể, các tổ chức có thể thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép sử dụng, thu và phân chia tiền bản quyền theo Điều lệ và văn bản ủy quyền.

5. Trường hợp tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan sau 5 năm tìm kiếm mà vẫn không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, chủ sở

hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền để phân chia tiền bản quyền thì được sử dụng khoản tiền này vào các hoạt động khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác.

6. Chính phủ quy định cụ thể Điều này."

21. Bổ sung Điều 56a như sau:

"Điều 56a. Nguyên tắc xác định và việc thu, phân chia tiền bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm và các đối tượng quyền liên quan

1. Mức tiền bản quyền được xác định căn cứ vào thể loại, hình thức, chất lượng, số lượng hoặc tần suất khai thác, sử dụng; bảo đảm lợi ích của người sáng tạo, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội.

2. Các đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận về tỷ lệ phân chia tiền bản quyền theo mức độ sáng tạo, tỷ lệ góp vốn phù hợp với hình thức khai thác, sử dụng.

3. Việc thu, phân chia tiền bản quyền của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được thực hiện như sau:

a) Việc thu, phân chia tiền bản quyền thực hiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan và văn bản ủy quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thỏa thuận về mức hoặc tỷ lệ phần trăm, phương thức và thời gian phân chia tiền bản quyền;

b) Việc thu, phân chia tiền bản quyền của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật;

c) Việc thu, phân chia tiền bản quyền từ các tổ chức tương ứng của nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế thực hiện theo quy định về quản lý ngoại hối;

d) Việc thu, phân chia, hưởng tiền bản quyền tuân thủ pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan."

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 60 như sau:

"1. Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.

Sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên muộn hơn bị coi là mất tính mới nếu bị bộc lộ trong đơn đăng ký sáng chế khác có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn nhưng được công bố trong hoặc sau ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế đó."

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 72 như sau:

“1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; hoặc dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa.”

24. Sửa đổi khoản 1 Điều 73 như sau:

“1. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy, quốc ca của Việt Nam và của các nước; quốc tế ca.”

25. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 2, Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi tên khoản 2 như sau:

“2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu tại thời điểm nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, nhãn hiệu trong đơn đó thuộc một trong các dấu hiệu sau đây:”

b) Sửa đổi điểm e như sau:

“e) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của tổ chức, cá nhân khác được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;”

c) Sửa đổi điểm h như sau²:

“h) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của tổ chức, cá nhân khác đã được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá ba năm, trừ trường hợp đăng ký nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định của Luật này do nhãn hiệu đã không được sử dụng năm năm liên tục mà không có lý do chính đáng.”

d) Bổ sung điểm o mới sau điểm n như sau³:

“o) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên giống cây trồng đã **được** bảo hộ tại Việt Nam nếu dấu hiệu đó đăng ký cho hàng hóa là giống cây trồng cùng loài hoặc thuộc loài tương tự hoặc sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng.”

26. Sửa đổi, bổ sung câu đầu tiên của Điều 75 như sau⁴:

“Tùy từng trường hợp mà một số hoặc tất cả các tiêu chí sau đây có thể được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng:”

² Phương án 2 là giữ nguyên quy định hiện hành.

³ Phương án 2 là giữ nguyên quy định hiện hành.

⁴ Phương án 2 là giữ nguyên quy định hiện hành.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 như sau:

“Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ

1. Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;
- b) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

2. Các chỉ dẫn địa lý đồng âm đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ nếu việc sử dụng thực tế các chỉ dẫn địa lý đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.”

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 80 như sau⁵:

“Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý:

1. Dấu hiệu đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá theo nhận thức của người tiêu dùng có liên quan trên lãnh thổ ở Việt Nam;
2. Dấu hiệu của nước ngoài mà tại nước đó dấu hiệu này không được bảo hộ, hoặc đã bị chấm dứt bảo hộ dưới danh nghĩa là chỉ dẫn địa lý;
3. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ hoặc đã được nộp theo đơn đăng ký nhãn hiệu có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó được thực hiện thì sẽ có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc thương mại của hàng hóa;
4. Dấu hiệu gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang dấu hiệu đó.”

29. Sửa đổi điểm b khoản 1 và bổ sung điểm c khoản 1 của Điều 86 như sau:

“b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác và thoả thuận đó không trái với quy định tại Điều 86a của Luật này;

c) Tổ chức, cá nhân quản lý nguồn gen đầu tư nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen dưới hình thức hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.”

⁵ Phương án 2 là giữ nguyên quy định hiện hành.

30. Bổ sung Điều 86a như sau⁶:

“Điều 86a. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

1. Trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ đó có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng một phần ngân sách nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó tương ứng với phần ngân sách nhà nước đó.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết thi hành Điều này.”

31. Sửa đổi Điều 88 như sau:

"Điều 88. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý

Tổ chức đại diện cho những người sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý này. Người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó."

32. Bổ sung Điều 89a như sau⁷:

“Điều 89a. Kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài

1. Cá nhân Việt Nam, tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được phép đăng ký sáng chế của mình mà có ảnh hưởng đáng kể đến an ninh, quốc phòng của Việt Nam ra nước ngoài nếu đã nộp đơn yêu cầu cơ quan xác lập quyền

⁶ Trong trường hợp bổ sung Điều 86a như trên, các Điều 133a, 136a sẽ được bổ sung và Điều 139 được sửa đổi cho phù hợp (bổ sung khoản 6).

⁷ Điều này được bổ sung nếu chấp nhận phương án bổ sung khoản 12a Điều 4 và trong trường hợp đó sẽ không bổ sung Mục 5 Chương VIII.

sở hữu công nghiệp xác định sáng chế đó không phải là sáng chế mật và đã kết thúc thời hạn 6 tháng kể từ ngày nộp đơn đó. Cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng xác định về sáng chế mật trong thủ tục kiểm soát an ninh theo quy định của Điều này.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo về việc sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế là bí mật nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, tổ chức, cá nhân Việt Nam không được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đó nộp đơn đăng ký sáng chế mật ở những nước có quy định về bảo hộ sáng chế mật và đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Chính phủ quy định cụ thể về sáng chế mật và kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài.”

33. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 92 như sau:

“2. Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.”

34. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 95 như sau:

a) Bổ sung điểm h, i, k, khoản 1 Điều 95 như sau:

“h) Việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ bởi chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu cho phép làm cho công chúng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đó.

i) Nhãn hiệu được bảo hộ đã trở thành tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ đăng ký cho chính nhãn hiệu đó.

k) Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ không nộp phí, lệ phí duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu năm hiệu lực đầu tiên mà phí, lệ phí duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực không được nộp. Cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.”

c) Bổ sung khoản 3a như sau:

“3a. Trong trường hợp chỉ dẫn địa lý của nước ngoài không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ quy định tại điểm k khoản 1 Điều này thì cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ kể từ ngày chỉ dẫn địa lý đó không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều này với điều kiện phải nộp phí và lệ phí.

Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ kể từ ngày ban hành quyết định hoặc thông báo từ chối chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.”

35. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 96 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 1a như sau:

Phương án 1:

“1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu;
- b) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều xxx của Luật này⁸;
- c) Đơn đăng ký sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen có trong đơn đó.

1a. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;
- b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ;
- c) Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được sửa đổi, bổ sung trái với quy định tại khoản 3 Điều 115 của Luật này;

⁸ Số Điều sẽ được điền khi quyết định phương án bổ sung khoản 12a Điều 4 và Điều 89a hay phương án bổ sung Mục 5 Chương VIII.

d) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ và rõ ràng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 102 của Luật này;

đ) Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế.”

Phương án 2:

“1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu;

b) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều xxx của Luật này⁹;

c) Đơn đăng ký sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen có trong đơn đó.

1a. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;

b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ;

c) Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp làm mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn hoặc làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn;

d) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ và rõ ràng đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;

đ) Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế”

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Khi bị hủy bỏ, hiệu lực của toàn bộ hoặc phần văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ bị coi như không phát sinh.”

c) Sửa đổi khoản 3 như sau:

⁹ Số Điều sẽ được điền khi quyết định phương án bổ sung khoản 12a Điều 4 và Điều 89a hay phương án bổ sung Mục 5 Chương VIII.

"3. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này với điều kiện phải nộp phí và lệ phí.

Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là suốt thời hạn bảo hộ; đối với nhãn hiệu thì thời hiệu này là năm năm kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ với lý do nêu điểm a khoản 1 Điều này."

d) Sửa đổi khoản 5 như sau:

"5. Quy định tại các khoản 1, 1a, 2, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với việc huỷ bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu."

36. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 97 như sau¹⁰:

"1. Chủ văn bằng bảo hộ, người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 88 của Luật này có quyền yêu cầu cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:

a) Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến tên và địa chỉ của tác giả, chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý;

b) Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý; sửa đổi quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

2. Theo yêu cầu của chủ văn bằng bảo hộ, người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa những thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó. Trong trường hợp này, chủ văn bằng bảo hộ không phải nộp phí, lệ phí."

37. Về tài liệu thuyết minh về nguồn gốc nguồn gen

Phương án 1: Bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 1 Điều 100 như sau:

"đ1) Tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, nếu sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong trường hợp nộp đơn theo điểm c khoản 1 Điều 86 của Luật này;"

Phương án 2: Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 102 như sau:

"d) Bộc lộ chính xác nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung nếu chấp nhận phương án 2 (giữ nguyên quy định hiện hành) của Điều 92.

nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, nếu sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong trường hợp nộp đơn theo điểm c khoản 1 Điều 86 của Luật này.”

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 103 như sau:

“Điều 103. Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

Phương án 1:

1. Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp và bản mô tả bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp.

2. Bộ ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ đến mức căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng đều có thể xác định được kiểu dáng công nghiệp đó.

3. Bản mô tả bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp phải liệt kê thứ tự các ảnh chụp, bản vẽ trong bộ ảnh chụp, bản vẽ và liệt kê các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trên bộ ảnh chụp, bản vẽ.

Phương án 2:

1. Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp và bản mô tả kiểu dáng công nghiệp. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp gồm phần mô tả kiểu dáng công nghiệp và yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp.

2. Phần mô tả kiểu dáng công nghiệp phải liệt kê các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ.

3. Yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp phải nêu rõ các đặc điểm tạo dáng cần được bảo hộ.

4. Bộ ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ đến mức căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng đều có thể xác định được kiểu dáng công nghiệp đó.”

39. Bổ sung điểm e khoản 1 và sửa đổi tiêu đề khoản 2 Điều 106 như sau:

a) Bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

"e) Đối với chỉ dẫn địa lý đồng âm, tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý."

b) Sửa đổi tiêu đề khoản 2 như sau:

"2. Bản mô tả tính chất đặc thù phải có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước ở khu vực có chỉ dẫn địa lý và có các nội dung chủ yếu sau đây:"

40. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 109 như sau:

"e) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài quy định tại Điều xxx¹¹ của Luật này."

41. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 110 như sau¹²:

"3. Đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ hoặc vào thời điểm muộn hơn theo yêu cầu của người nộp đơn tại thời điểm nộp đơn nhưng không quá bảy tháng kể từ ngày nộp đơn."

42. Sửa đổi, bổ sung Điều 112 như sau:

"Điều 112. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ"

Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh.

Văn bản nêu ý kiến của người thứ ba được coi là một nguồn thông tin tham khảo cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp."

43. Bổ sung Điều 112a như sau:

Phương án 1:

"Điều 112a. Phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp"

1. Trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, trong thời hạn sau đây, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ trên cơ sở quy định về quyền đăng ký và điều kiện bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý tại Luật này:

a) 09 tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố;

b) 04 tháng kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố;

¹¹ Số Điều sẽ được điền khi quyết định phương án bổ sung khoản 12a Điều 4 và Điều 89a hay phương án bổ sung Mục 5 Chương VIII.

¹² Phương án 2 là giữ nguyên quy định hiện hành.

- c) 05 tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu được công bố;
- d) 03 tháng kể từ ngày đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố.

2. Ý kiến phản đối nêu tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh và phải nộp phí, lệ phí theo quy định. Ý kiến này được coi là một nguồn thông tin cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.

[Phương án 1a] 3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.

[Phương án 1b] 3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.”

Phương án 2:

“Điều 112a. Phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, trong thời hạn sau đây, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ:

- a) 09 tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố;
- b) 04 tháng kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố;
- c) 05 tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu được công bố;
- d) 03 tháng kể từ ngày đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố.

2. Ý kiến phản đối nêu tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh và phải nộp phí, lệ phí theo quy định. Ý kiến này được coi là một nguồn thông tin cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.

[Phương án 2a] 3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.

[Phương án 2b] 3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.”

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung khoản 1a, sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 117 như sau:

Phương án 1:

“1. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

- a) Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy

đủ các điều kiện bảo hộ;

b) Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 90 của Luật này;

c) Đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật này mà không được sự thống nhất của tất cả những người nộp đơn.

d) Việc sửa đổi, bổ sung đơn trái với quy định tại khoản 3 Điều 115 của Luật này;

1a. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đơn đăng ký sáng chế bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế;

b) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ và rõ ràng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 102 của Luật này;

c) Đơn đăng ký sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đó đối với trường hợp nộp đơn theo điểm c khoản 1 Điều 86 của Luật này.

d) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều xxx¹³ của Luật này.”

“3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 1a và khoản 2 Điều này thì cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

a1) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp người nộp đơn nộp đề nghị tạm dừng thẩm định đơn và yêu cầu chấm dứt hiệu lực đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 74 của Luật này. Căn cứ kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực đăng ký nhãn hiệu, cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm định đơn.

b) Thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối quy định tại điểm a

¹³ Số Điều sẽ được điền khi quyết định phương án bổ sung khoản 12a Điều 4 và Điều 89a hay phương án bổ sung Mục 5 Chương VIII.

khoản này;

c) Cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này nếu người nộp đơn có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này hoặc cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấm dứt hiệu lực của đăng ký nhãn hiệu theo đề nghị của người nộp đơn quy định tại điểm a1 khoản này.”

Phương án 2:

“1. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;

b) Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 90 của Luật này;

c) Đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật này mà không được sự thống nhất của tất cả những người nộp đơn.

d) Việc sửa đổi, bổ sung đơn làm mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn hoặc làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn.

1a. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đơn đăng ký sáng chế bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế;

b) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ trong bản mô tả sáng chế đến mức người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật có thể thực hiện được giải pháp nêu trong yêu cầu bảo hộ;

c) Đơn đăng ký sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đó **đối với** trường hợp nộp đơn theo điểm c khoản 1 Điều 86 của Luật này.

d) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều xxx¹⁴ của Luật này.”

¹⁴ Số Điều sẽ được điền khi quyết định phương án bổ sung khoản 12a Điều 4 và Điều 89a hay phương án bổ sung

“3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 1a và khoản 2 Điều này thì cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

a1) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp người nộp đơn nộp đề nghị tạm dừng thẩm định đơn và yêu cầu chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 74 của Luật này. Căn cứ kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm định đơn.

b) Thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;

c) Cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này nếu người nộp đơn có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này hoặc cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo đề nghị của người nộp đơn quy định tại điểm a1 khoản này.”

45. Bổ sung Điều 119a như sau:

“Điều 119a. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp

1. Người nộp đơn và mọi tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký xác lập, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp ban hành có quyền khiếu nại với cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp hoặc khởi kiện tại toà án theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở

sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

3. Nội dung khiếu nại phải được thể hiện bằng đơn khiếu nại, trong đó phải nêu rõ họ và tên, địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung thông báo hoặc quyết định bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lập luận, dẫn chứng chứng minh cho khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc hủy bỏ thông báo hoặc quyết định liên quan. Đơn khiếu nại lần đầu được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy cho cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến.

4. Trong trường hợp nội dung khiếu nại liên quan đến quyền đăng ký hoặc cần thẩm định lại, người khiếu nại phải nộp phí thẩm định lại.

5. Thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Thời gian dành cho việc thẩm định lại đối với các trường hợp nêu tại khoản 4 Điều này và thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại. Thời hạn thẩm định lại được áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật này

6. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.”

46. Bổ sung Mục 5 Chương VIII và các Điều 120b, 120c như sau¹⁵:

“MỤC 5. SÁNG CHẾ MẬT VÀ KIỂM SOÁT AN NINH ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ TRƯỚC KHI ĐĂNG KÝ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 120b. Sáng chế mật

1. Sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là bí mật nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước gọi là sáng chế mật.

2. Sáng chế mật đáp ứng điều kiện bảo hộ sẽ được cấp Bằng độc quyền sáng chế mật hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích mật.

3. Đơn đăng ký sáng chế mật, Bằng độc quyền sáng chế mật, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích mật không được công bố và phải được bảo mật theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận thông tin về sáng chế mật trong Sổ đăng ký quốc gia về sáng chế mật.

4. Kể từ ngày sáng chế mật được cơ quan có thẩm quyền giải mật theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, đơn và văn bằng bảo hộ sáng chế mật được xử lý

¹⁵ Trong trường hợp chấp nhận bổ sung Mục này, sẽ không bổ sung khoản 12a Điều 4 và Điều 89a.

như sau:

a) Đơn sáng chế mật tiếp tục được xử lý như đơn sáng chế thông thường;

b) Bằng độc quyền sáng chế mật, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích mật được chuyển đổi thành Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sáng chế.

5. Chính phủ quy định cụ thể về sáng chế mật.

[Phương án 1] **Điều 120c. Kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài**

1. Sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đáng kể đến an ninh, quốc phòng của người Việt Nam thường trú tại Việt Nam, của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài khi đã nộp đơn yêu cầu xác định sáng chế có là bí mật nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước cho cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp và đã kết thúc thời hạn 6 tháng kể từ ngày nộp đơn đó. Cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng xác định sáng chế mật trong thủ tục kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo về việc sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế là bí mật nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đó nộp đơn đăng ký sáng chế mật ở những nước có quy định về bảo hộ sáng chế mật và đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Chính phủ quy định cụ thể về kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài.

[Phương án 2] **Điều 120c. Kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài**

1. Sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đáng kể đến an ninh, quốc phòng được tạo ra toàn bộ tại Việt Nam và của người Việt Nam thường trú tại Việt Nam, của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài khi đã nộp yêu cầu xác định sáng chế có là bí mật nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước cho cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp và đã kết thúc thời hạn 6 tháng kể từ ngày nộp đơn đó. Cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng xác định về sáng chế mật trong thủ tục kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký

ra nước ngoài.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo về việc sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế là bí mật nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đó nộp đơn đăng ký sáng chế mật ở những nước có quy định về bảo hộ sáng chế mật và đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Chính phủ quy định cụ thể về kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài.”

47. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 121 như sau:

"4. Chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc sở hữu chung của cộng đồng những người sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý ở khu vực nơi có chỉ dẫn địa lý.

Tổ chức đại diện cho những người sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

Chính phủ quy định chi tiết về việc quản lý chỉ dẫn địa lý và hướng dẫn việc thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý."

48. Sửa đổi khoản 2 Điều 123 như sau:

"2. Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này."

49. Sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 124 như sau:

"b) Bán, chào bán, quảng cáo để bán, trưng bày để bán, tàng trữ để bán, vận chuyển hàng hoá mang nhãn hiệu được bảo hộ;"

50. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và tiêu đề khoản 2 Điều 125 như sau

"1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây:"

51. Sửa đổi, bổ sung Điều 128 như sau:

Phương án 1:

“Điều 128. Nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm

1. Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép lưu

hành dược phẩm, nông hoá phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng.

2. Đối với dược phẩm, kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết năm năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho bất kỳ người nào nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm cho phép người nộp đơn sau dựa vào việc một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành hoặc dữ liệu chứng minh tính an toàn, hiệu quả của một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành để xin cấp phép lưu hành cho một dược phẩm khác thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải công bố trên trang điện tử của cơ quan có thẩm quyền đó về thông tin của đơn nộp sau trong vòng 5 tháng trước khi dược phẩm trong đơn nộp sau được cấp phép lưu hành.

4. Đối với nông hóa phẩm, kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết mười năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho người nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên hoặc dựa vào việc người nộp dữ liệu bí mật nêu trên được cấp phép lưu hành mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này hoặc việc cấp phép là cần thiết để bảo đảm an ninh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.”

Phương án 2:

Sửa đổi, bổ sung Điều 128 và bổ sung Điều 128a như sau:

“Điều 128. Nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng cho dược phẩm

1. Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép lưu hành dược phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục

đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng.

2. Kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết năm năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho bất kỳ người nào nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm cho phép người nộp đơn sau dựa vào việc một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành hoặc dữ liệu chứng minh tính an toàn, hiệu quả của một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành để xin cấp phép lưu hành cho một dược phẩm khác thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải công bố trên trang điện tử của cơ quan có thẩm quyền đó về thông tin của đơn nộp sau trong vòng 5 tháng trước khi dược phẩm trong đơn nộp sau được cấp phép lưu hành.

Điều 128a. Nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng cho nông hóa phẩm

1. Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép kinh doanh, lưu hành nông hoá phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng.

2. Kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết mười năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho người nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên hoặc dựa vào việc người nộp dữ liệu bí mật nêu trên được cấp phép lưu hành mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này hoặc việc cấp phép là cần thiết để bảo đảm an ninh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.”

52. Sửa đổi, bổ sung điểm d, khoản 1 Điều 130 như sau:

“d) Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ

tên miền với dụng ý xấu, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng.”

53. Bổ sung Điều 131a như sau:

Phương án 1:

“Điều 131a. Đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm

“1. Khi thực hiện thủ tục duy trì hiệu lực bằng độc quyền sáng chế, chủ bằng độc quyền sáng chế không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian mà thủ tục đăng ký lưu hành lần đầu của dược phẩm được sản xuất theo bằng độc quyền sáng chế đó tại Việt Nam bị chậm.

2. Thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm bị xem là chậm nếu kết thúc 24 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký lưu hành mà cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm không có văn bản phản hồi lần đầu đối với hồ sơ mà không có lý do chính đáng. Khoảng thời gian bị chậm được tính từ ngày đầu tiên sau khi kết thúc 24 tháng tính từ ngày cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm nhận đủ hồ sơ đến khi có văn bản phản hồi lần đầu.

3. Trường hợp chủ bằng độc quyền sáng chế đã nộp phí sử dụng cho khoảng thời gian bị xem là chậm, số phí đã nộp sẽ được trừ vào kỳ duy trì hiệu lực tiếp theo hoặc hoàn trả.

4. Để không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ khi thực hiện thủ tục duy trì hiệu lực quy định tại khoản 1 thì trong vòng 12 tháng kể từ ngày dược phẩm được cấp phép lưu hành, chủ bằng độc quyền sáng chế phải nộp cho cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm xác nhận về việc thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm đó bị chậm”

Phương án 2:

“Điều 131a. Đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm

1. Sau khi bằng độc quyền sáng chế hết hiệu lực, chủ bằng độc quyền sáng chế đã hết hiệu lực đó có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân sử dụng sáng chế trong khoảng thời gian tương ứng với khoảng thời gian mà thủ tục đăng ký lưu hành lần đầu tại Việt Nam cho dược phẩm được sản xuất theo bằng độc quyền sáng chế tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm bị chậm trả một khoản tiền cho việc sử dụng đó. Số tiền phải trả tương đương với mức giá đền bù theo quy

định của pháp luật đối với trường hợp quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc trong phạm vi và thời gian sử dụng tương ứng.

2. Thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm bị xem là chậm nếu kết thúc 24 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký lưu hành mà cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm không đưa ra phản hồi lần đầu đối với hồ sơ đó mà không có lý do chính đáng.

3. Khoảng thời gian mà chủ bằng độc quyền sáng chế được hưởng quyền quy định tại khoản 1 của Điều này được tính từ ngày tiếp theo sau ngày bằng độc quyền sáng chế hết hiệu lực đến hết khoảng thời gian tương ứng mà thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm tại cơ quan có thẩm quyền bị chậm, nhưng không quá 2 năm.

4. Khoảng thời gian bị chậm được tính từ ngày đầu tiên sau khi kết thúc 24 tháng tính từ ngày nộp cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm nhận đủ hồ sơ đến khi cơ quan có thẩm quyền đưa ra phản hồi lần đầu.”

5. Để được xác nhận có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân trả tiền theo quy định tại khoản 1, trong vòng 12 tháng kể từ ngày được phẩm được cấp phép lưu hành, chủ bằng độc quyền sáng chế phải nộp cho cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành về việc thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm đó bị chậm.”

54. Bổ sung Điều 133a như sau¹⁶

“Điều 133a. Quyền của Nhà nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo công khai về việc giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức có nhu cầu trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện nghĩa vụ thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 136a Luật này;

b) Tổ chức chủ trì không thực hiện quyền đăng ký trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 136a Luật này;

c) Tổ chức chủ trì có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc không có nhu cầu thực hiện quyền đăng ký;

2. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày đăng thông báo theo quy định tại khoản

¹⁶ Điều này được bổ sung trong trường hợp quyết định bổ sung Điều 86a.

1 Điều này mà không giao được quyền đăng ký cho tổ chức khác, đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử nội dung sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Trong các trường hợp sau đây, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp văn bằng bảo hộ mà không cần sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng và không phải bồi thường:

a) Người nắm độc quyền sử dụng đã không thực hiện, hoặc được cho là không thực hiện trong một thời gian hợp lý, các biện pháp hiệu quả để áp dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong lĩnh vực liên quan.

b) Việc sử dụng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

4. Chính phủ quy định chi tiết thi hành Điều này.”

55. Bổ sung Điều 136a như sau:¹⁷

“Điều 136a. Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trong thời hạn 30 ngày kể từ khi sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó được tạo ra.

2. Nộp đơn đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước tại Việt Nam trong thời hạn 6 tháng kể từ thời điểm gửi thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước .

3. Chủ văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được đăng ký theo khoản 1 và khoản 2 Điều 86a của Luật này có nghĩa vụ thực hiện các quyền sở hữu công nghiệp theo quy định, đồng thời thực hiện các biện pháp bảo vệ và nộp báo cáo hàng năm về việc thực hiện quyền và biện pháp bảo vệ đó cho đại diện chủ sở hữu nhà nước.

¹⁷ Điều này được bổ sung trong trường hợp quyết định bổ sung Điều 86a.

56. Bổ sung khoản 6 Điều 139 như sau:¹⁸

6. Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được đăng ký theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86a của Luật này chỉ được chuyển nhượng quyền cho tổ chức, cá nhân khác khi được đại diện chủ sở hữu nhà nước chấp thuận. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải tuân thủ các nghĩa vụ tương ứng đối với tổ chức, cá nhân chủ trì theo quy định của Luật này.”

57. Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 145 như sau:

“đ) Việc sử dụng sáng chế nhằm đáp ứng nhu cầu về dược phẩm để phòng, chữa bệnh của quốc gia khác có đủ điều kiện nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

58. Sửa đổi điểm b, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 146 như sau:

“b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật này. Đối với sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn thì việc chuyển giao quyền sử dụng chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

[Phương án 1] d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế một khoản tiền đền bù thỏa đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định, trừ trường hợp quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu dược phẩm theo cơ chế của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và khoản tiền đền bù cho việc sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc đã được trả tại nước xuất khẩu.

[Phương án 2] d): Giữ nguyên quy định hiện hành

đ) Quyền sử dụng được chuyển giao chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm d và đ khoản 1 Điều 145 của Luật này.”

59. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 151 như sau:

Phương án 1:

“1. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp là việc tổ chức, cá nhân nêu tại Điều 154, Điều 155 của Luật này thay mặt cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao

¹⁸ Điều này được bổ sung trong trường hợp quyết định bổ sung Điều 86a.

dịch trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp.”

Phương án 2:

“1. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bao gồm:

- a) Đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp; và
- b) Chuẩn bị các giấy tờ liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp.”

60. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 153 như sau:

“1. Đại diện sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

- a) Thông báo rõ các khoản, các mức phí và lệ phí theo quy định của nhà nước liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp cho khách hàng;
- b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;
- c) Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp; giao kịp thời văn bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;
- d) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với bên được đại diện;
- đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện khi cần thiết;
- e) Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức đại diện cho cơ quan nhà nước theo định kỳ.”

61. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 154 như sau:

“2. Có đăng ký ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;”

62. Sửa đổi khoản 2, bổ sung khoản 2a Điều 155 như sau:

Phương án 1:

“2. Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2a

Điều này:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh; hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khoa học kỹ thuật đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

đ) Không phải là công chức, viên chức đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp;

e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

2a. Cá nhân là luật sư được phép hành nghề theo Luật Luật sư thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh.”

Phương án 2:

“2. Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2a Điều này:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành luật đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh; hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngành luật và chuyên ngành khoa học kỹ thuật đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm

năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

đ) Không phải là công chức, viên chức đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp;

e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

2a. Cá nhân là luật sư được phép hành nghề theo Luật Luật sư thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh.”

63. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 157 như sau:

"2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài là công dân quốc gia thành viên Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (Công ước UPOV) hoặc nước có ký kết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng; tổ chức, cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam cũng như các tổ chức, cá nhân có đăng ký hợp pháp trên lãnh thổ của quốc gia thành viên Công ước UPOV.”

64. Sửa đổi, bổ sung Điều 158 như sau:

"Điều 158. Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.”

65. Sửa đổi, bổ sung Điều 163 như sau:

“Điều 163. Tên của giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký quyền đối với giống cây trồng phải đề xuất một tên phù hợp cho giống cây trồng với Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng, tên đó phải trùng với tên đã đăng ký bảo hộ ở bất kỳ quốc gia thành viên nào của Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng và quốc gia có ký kết thỏa thuận với Cộng Hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng.

2. Tên của giống cây trồng được coi là phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự.

3. Tên của giống cây trồng không được coi là phù hợp trong các trường hợp sau đây:

a) Chỉ bao gồm các chữ số, trừ trường hợp chữ số liên quan đến đặc tính hoặc sự hình thành giống đó hoặc bao gồm cả tên loài của giống cây trồng đó;

b) Vi phạm đạo đức xã hội;

c) Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính của giống đó;

d) Dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả;

đ) Trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày công bố đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng;

e) Ảnh hưởng đến quyền đã có trước của tổ chức, cá nhân khác.

4. Tổ chức, cá nhân chào bán hoặc đưa ra thị trường vật liệu nhân giống của giống cây trồng phải sử dụng tên giống cây trồng như tên đã ghi trong bằng bảo hộ, kể cả sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ.

5. Khi tên giống cây trồng được kết hợp với nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng đã được đăng ký để chào bán hoặc đưa ra thị trường thì tên đó vẫn phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.

6. Trường hợp tên giống cây trồng đăng ký bảo hộ không phù hợp với các yêu cầu của khoản 2 và 3 điều này Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sẽ từ chối việc đăng ký tên gọi đó và yêu cầu tác giả đề xuất tên khác trong một thời gian được ấn định. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận tên giống cây trồng tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng."

66. Sửa đổi khoản 1 của Điều 165 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam được chuyển giao quyền sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là đơn đăng ký bảo hộ) trực tiếp hoặc thông qua tổ chức đại diện quyền tại Việt Nam; Các tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại điều 157 Luật Sở hữu trí tuệ nộp đơn qua tổ chức đại diện quyền"

67. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 171 như sau:

"a) Bằng bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký đứng tên;"

68. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 176 như sau:

"b) Không thực hiện các yêu cầu phục vụ việc thẩm định nội dung đơn theo thông báo chấp nhận đơn như quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;"

69. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 186 như sau:

"2. Quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với vật liệu thu hoạch, sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch thu được từ việc sử dụng bất hợp pháp vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp chủ bằng bảo hộ đã có cơ hội hợp lý để thực hiện quyền của mình."

70. Sửa đổi, bổ sung Điều 188 như sau:

"Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ bằng bảo hộ:

1. Các hành vi trái với các quy định của Điều 186 và Điều 187 của Luật này;
2. Các hành vi trái với các quy định của Điều 163 của Luật này;
3. Các hành vi trái với các quy định của Điều 189 của Luật này."

71. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 189 như sau:

"2. Trong trường hợp người đăng ký biết giống cây trồng đăng ký bảo hộ đã được người khác thực hiện các hành vi như quy định tại Điều 186 và 187 thì từ thời điểm đơn được công bố chấp nhận hợp lệ, người đăng ký bảo hộ giống cây trồng có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc đã nộp đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, trong đó ghi rõ ngày nộp đơn và ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được chấp nhận hợp lệ để người đó chấm dứt việc sử dụng giống cây trồng hoặc tiếp tục sử dụng."

72. Sửa đổi, bổ sung Điều 190 như sau:

"Điều 190. Hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Các hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ:

- a) Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;
- b) Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích thử nghiệm hoặc lai tạo để nghiên cứu khoa học;
- c) Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng mới khác biệt với giống cây trồng đã được bảo hộ;

d) Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình trong giới hạn hợp lý nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu giống cây trồng đối với các giống cây lương thực nhân giống từ hạt. Đối với các giống cây có khả năng nhân giống vô tính, các loài nấm, hộ sản xuất cá thể không được phép nhân giống và gieo trồng tiếp cho vụ sau trên diện tích đất của mình.

2. Quyền đối với giống cây trồng không được áp dụng đối với các hành vi liên quan đến vật liệu của giống cây trồng được bảo hộ do chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ cho phép bán hoặc bằng cách khác đưa ra thị trường Việt Nam hoặc thị trường nước ngoài, trừ các hành vi sau đây:

a) Liên quan đến việc nhân tiếp giống cây trồng đó;

b) Liên quan đến việc xuất khẩu các vật liệu của giống cây trồng có khả năng nhân giống vào những nước không bảo hộ các chi hoặc loài cây trồng đó, trừ trường hợp xuất khẩu vật liệu nhằm mục đích tiêu dùng.

3. Chính phủ quy định chi tiết giới hạn cho phép sử dụng đối với cây lương thực nhân giống từ hạt."

73. Sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 1a Điều 198 như sau:

"1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:

a) Áp dụng biện pháp công nghệ bảo vệ quyền và đưa thông tin quản lý quyền nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, gỡ bỏ và xóa nội dung tác phẩm trên môi trường số, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

1a. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp quy định tại điểm b, c và điểm d Khoản 1 Điều này để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình.

74. Bổ sung Điều 198a như sau:

"Điều 198a. Giả định về quyền tác giả, quyền liên quan

Trong các thủ tục tố tụng dân sự, hành chính, hình sự về quyền tác giả và quyền liên quan, nếu không có bằng chứng ngược lại thì:

1. Tổ chức, cá nhân được nêu tên theo cách thông thường là tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng, nhà sản xuất tác

phẩm điện ảnh, nhà xuất bản được coi là chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng quyền tác giả hoặc quyền liên quan tương ứng."

75. Bổ sung Điều 198b như sau:

"Điều 198b. Quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian là doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho việc truyền dẫn, định tuyến hoặc cung cấp kết nối cho truyền thông trực tuyến kỹ thuật số, giữa hai hay nhiều điểm do người dùng xác định đối với các nội dung do người dùng lựa chọn.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian có các quyền sau:

a) Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát, xử lý các thông tin được đưa vào, lưu trữ, truyền đi trên mạng Internet, mạng viễn thông nhằm ngăn chặn các hành vi vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Đơn phương từ chối cung cấp dịch vụ trái với quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian có trách nhiệm:

a) Lưu trữ nội dung thông tin số trong hệ thống cung cấp dịch vụ của mình chỉ mang tính chất trung chuyển, tạm thời, tự động, có thời hạn, đủ để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của việc truyền tải nội dung thông tin số;

b) Chấp hành công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Gỡ bỏ và xoá nội dung thông tin số vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan, cắt, ngừng và tạm ngừng đường truyền Internet, đường truyền viễn thông khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Thanh tra Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật;

d) Cung cấp các thông tin về khách hàng thuê chỗ lưu trữ nội dung thông tin số, trang thông tin điện tử và khách hàng sử dụng dịch vụ trung gian khác theo yêu cầu của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Thanh tra Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm trực tiếp bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan trong các trường hợp sau:

(i) Là nguồn khởi đầu đăng tải, truyền đưa hoặc cung cấp nội dung thông tin số qua mạng viễn thông và Internet mà không được phép của chủ thể quyền;

(ii) Sửa chữa, cắt xén, sao chép nội dung thông tin số dưới bất kỳ hình thức nào mà không được phép của chủ thể quyền;

(iii) Cố tình huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu hoá các biện pháp công nghệ do chủ thể quyền thực hiện để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

(iv) Hoạt động như nguồn phân phối thứ cấp các nội dung thông tin số do vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan mà có.

e) Ngoài việc thực hiện các quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản này, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến còn phải thực hiện các trách nhiệm sau:

(i) Yêu cầu người sử dụng dịch vụ cam kết thực hiện trách nhiệm bảo đảm sử dụng hợp pháp nội dung thông tin số đưa lên đăng tải trên hệ thống mạng Internet và mạng viễn thông;

(ii) Cảnh báo trách nhiệm bồi thường thiệt hại dân sự, khả năng bị xử phạt vi phạm hành chính, bị truy tố trách nhiệm hình sự đối với tổ chức, cá nhân sử dụng mạng xã hội trực tuyến có hành vi vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan."

76. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 201 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau

"1. Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Việc giám định tư pháp về sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp."

b) Bổ sung khoản 1a như sau:

"1a. Giám định sở hữu trí tuệ bao gồm các lĩnh vực sau đây:

a) Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan;

b) Giám định về quyền sở hữu công nghiệp;

c) Giám định về quyền đối với giống cây trồng."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Tổ chức được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam đáp ứng các điều kiện sau đây được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ:

a) Có đăng ký ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ;

b) Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức ủy

quyền có Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ.”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

Phương án 1:

“d) Có trình độ đại học trở lên, đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định từ năm năm trở lên và đã qua khóa bồi dưỡng nghiệp vụ giám định.

Phương án 2:

“d) Có trình độ đại học trở lên, đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định từ năm năm trở lên và đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định.”

đ) Bỏ khoản 4 cũ, thay bằng khoản 4 mới như sau:

"4. Nguyên tắc thực hiện giám định:

- a) Tuân thủ pháp luật, tuân theo trình tự, thủ tục giám định.
- b) Trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời.
- c) Chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được yêu cầu.
- d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định.

đ) Chi phí giám định được xác định theo cơ chế về giá thông qua thỏa thuận giữa người có yêu cầu giám định và tổ chức giám định."

e) Bỏ khoản 5 cũ, thay bằng khoản 5 mới như sau:

"5. Kết luận giám định là một trong các nguồn chứng cứ để cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết vụ việc. Kết luận giám định không đưa ra kết luận về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc kết luận về vụ tranh chấp."

77. Sửa đổi, bổ sung Điều 211 như sau:

Phương án 1:

Bãi bỏ điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 211.

Phương án 2:

Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 211 như sau:

a) *Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 1 như sau:*

“a) [*Phương án 1*] Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội;

a) [*Phương án 2*] Xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội."

b) *Bãi bỏ khoản 3.*

78. Sửa đổi, bổ sung Điều 213 như sau:

“Điều 213. Hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ

1. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này bao gồm hàng hoá giả mạo nhãn hiệu và giả mạo chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 2, khoản 2a Điều này và hàng hoá sao chép lậu quy định tại khoản 3 Điều này.

2. [*Phương án 1*] Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn nhãn hiệu, dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu.

2. [*Phương án 2*] Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn nhãn hiệu, dấu hiệu trùng hoặc không thể phân biệt với nhãn hiệu đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu.

2a. [*Phương án 1*] Hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó và việc gắn dấu hiệu này xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 3 Điều 129 của Luật này.

2a. [*Phương án 2*] Hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn dấu hiệu trùng hoặc không thể phân biệt với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó và việc gắn dấu hiệu này xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 3 Điều 129 của Luật này.

3. Hàng hoá sao chép lậu là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc quyền liên quan.”

79. Sửa đổi, bổ sung Điều 216 như sau:

Phương án 1:

“Sửa đổi khoản 1, khoản 2, khoản 3 và bổ sung khoản 5 Điều 216 như sau:

1. Các biện pháp kiểm soát hàng hóa liên quan đến sở hữu trí tuệ tại biên giới bao gồm:

a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý hoặc sao chép lậu;

b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý hoặc sao chép lậu.

2. Biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý hoặc sao chép lậu quy định tại điểm a Khoản 1 của Điều này được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý hoặc sao chép lậu nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính.

b) Cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu trong quá trình tác nghiệp phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng giả mạo sở hữu trí tuệ.

3. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý hoặc sao chép lậu là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.”

“5. Chính phủ quy định chi tiết về chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.”

Phương án 2:

“Sửa đổi khoản 2, bổ sung khoản 5 Điều 216 như sau:

“2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính; hoặc cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu trong quá trình tác nghiệp phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng giả mạo sở hữu trí tuệ.

5. Chính phủ quy định chi tiết về chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.”

79. Bổ sung khoản 4 Điều 218 như sau:

“4. Trong trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải

quan, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho người nhập khẩu, người xuất khẩu và chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, nếu có thông tin, về việc tạm dừng đó. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu chủ thể quyền sở hữu trí tuệ không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.”

Điều 2. Bãi bỏ, thay thế một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm của Luật Sở hữu trí tuệ

1. Thay cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp” tại khoản 4 Điều 60 và cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp” tại khoản 3 Điều 89; khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 95; khoản 3, khoản 4 Điều 96, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 97; khoản 3 Điều 98; Điều 99; khoản 2 Điều 100; khoản 3 Điều 105; khoản 1, khoản 2 Điều 108; khoản 3, khoản 4 Điều 109; khoản 1, khoản 4 Điều 110; khoản 1, khoản 2 Điều 111; Điều 112; khoản 1 Điều 113; khoản 1 Điều 115; khoản 1 Điều 116; khoản 3 Điều 117; Điều 118; khoản 2 Điều 120^a; khoản 1, khoản 3 Điều 148; điểm a, khoản 1 Điều 153; khoản 1, khoản 2 Điều 156; khoản 3 Điều 220 bằng cụm từ “cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp”.

2. Thay từ “lệ phí” tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 94; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 95; điểm c khoản 1 Điều 108; Điều 118; khoản 2 Điều 167; điểm b khoản 1, khoản 3, khoản 5 Điều 170; Điều 183; điểm b khoản 1 Điều 191 bằng cụm từ “phí, lệ phí”.

3. Thay cụm từ “bảo đảm thực thi” tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 153; điểm đ khoản 2 Điều 155; điểm đ khoản 5 Điều 165 bằng từ “bảo vệ”.

4. Bãi bỏ khoản 19 Điều 4, khoản 2 Điều 86.

Điều 3: Điều khoản chuyển tiếp

1. (Phương án 1)

Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn, trừ các trường hợp sau đây:

(Phương án 2)

Quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn tiếp tục được áp dụng để xử lý các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và đơn khiếu nại đã được nộp cho cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực, trừ các

trường hợp sau đây:

a) Quy định tại các khoản 32, 40, 46 Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sáng chế chưa được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực;

b) Quy định tại điểm c khoản 25, khoản 30 và khoản 44 Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực.

2. Đối với các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được tạo ra trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa được nộp đơn đăng ký thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 54 Điều 1 của Luật này được tính từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Mọi quyền và nghĩa vụ đối với các chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực được áp dụng theo quy định của Luật này.

4. Căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được áp dụng theo quy định pháp luật có hiệu lực đối với việc xét cấp văn bằng bảo hộ đó.

5. Cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động theo Chứng chỉ đã được cấp.

6. Các vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 để giải quyết.

Điều 4: Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Quy định về bảo hộ nhãn hiệu là dấu hiệu âm thanh có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2022.

3. Quy định về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng cho nông hóa phẩm có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2024.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ.....thông qua ngày ... tháng năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI